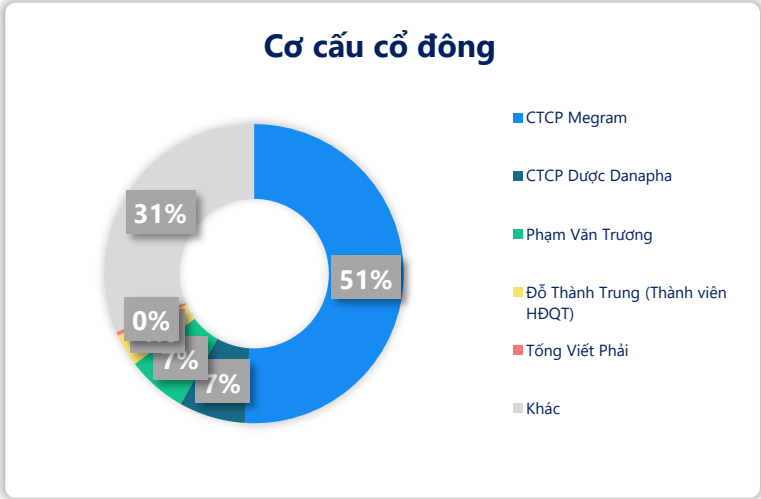
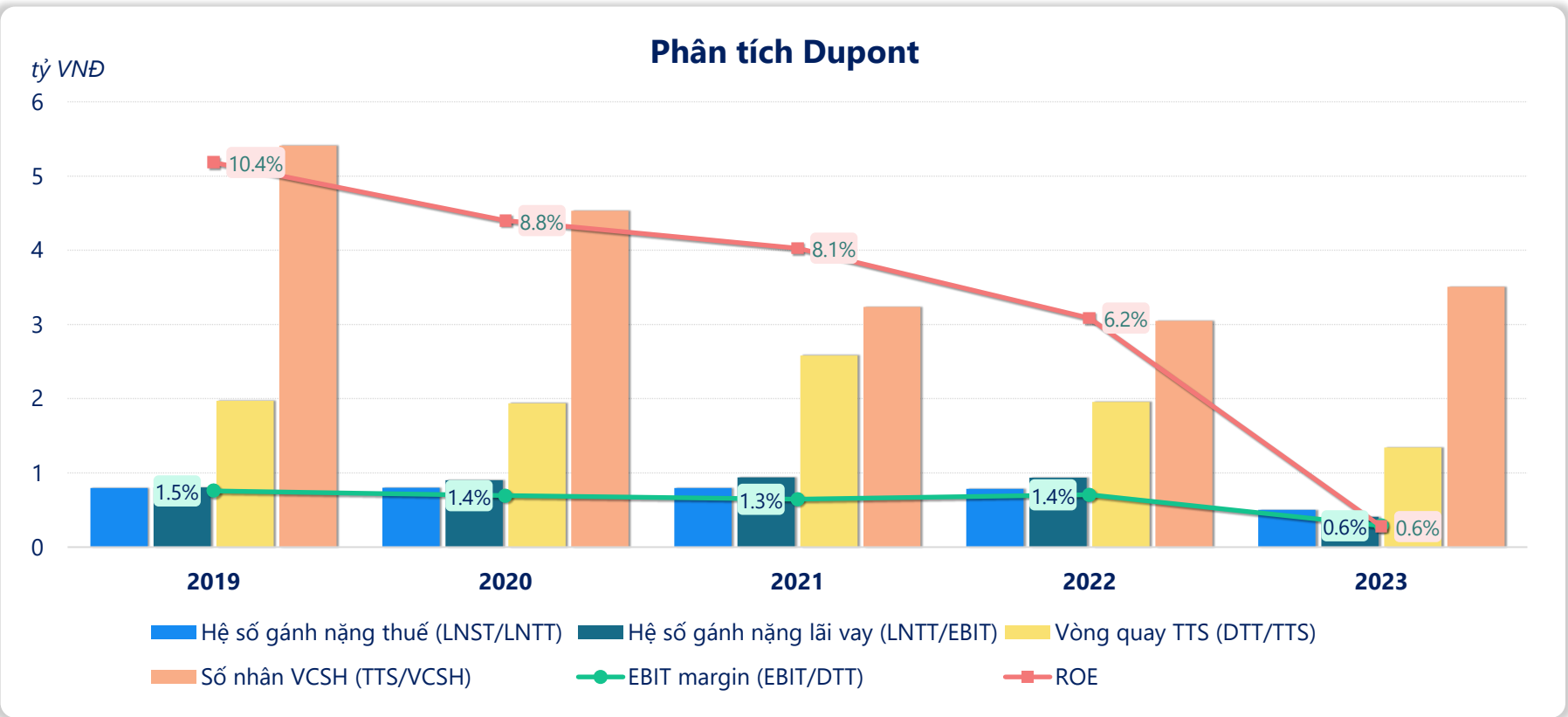
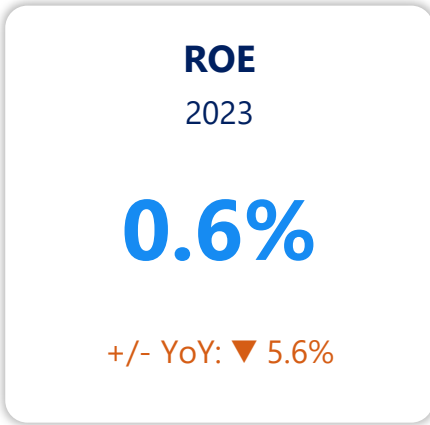
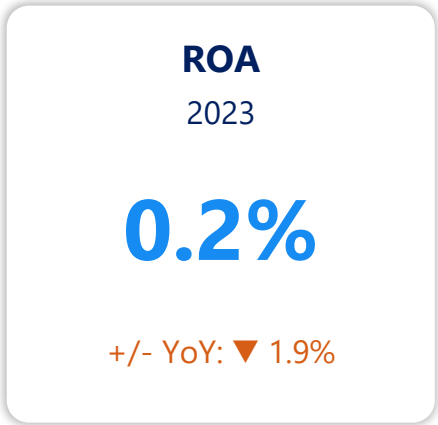
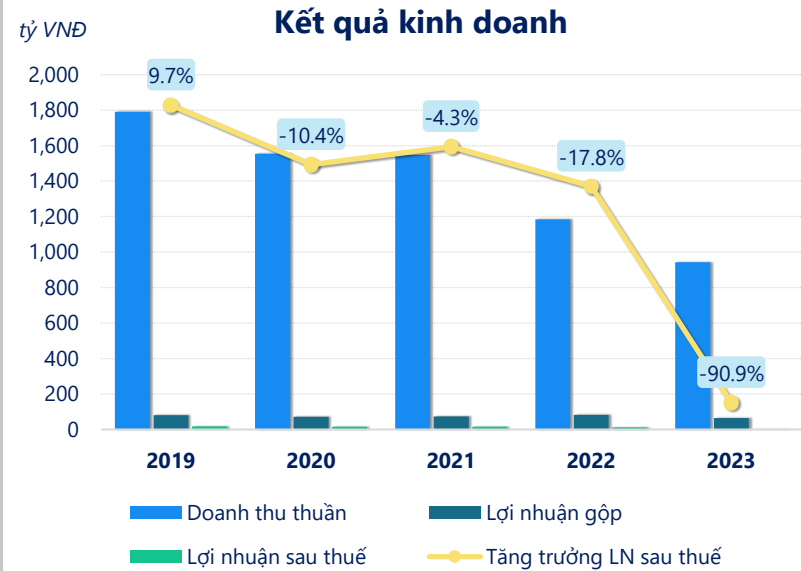


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,600 - 11,584
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		124
Số lượng CPLH (CP)		15,349,328
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,360
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.49
EPS		58
P/E		139.6

	YTD	1T	3T	6T
DDN	-9.2%	1.3%	-4.7%	-13.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

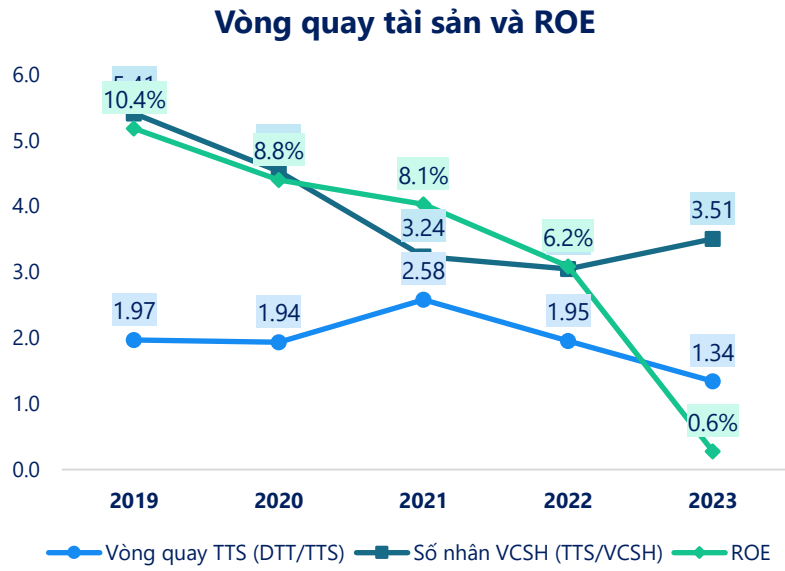




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.57%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

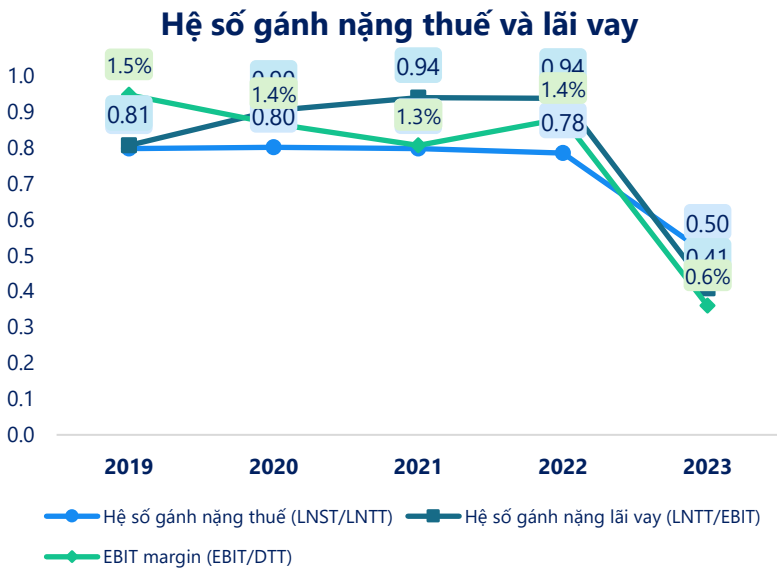
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.50**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **DDN** ghi nhận doanh thu thuần **943.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.3%** và **giảm 90.9%** so với năm trước.

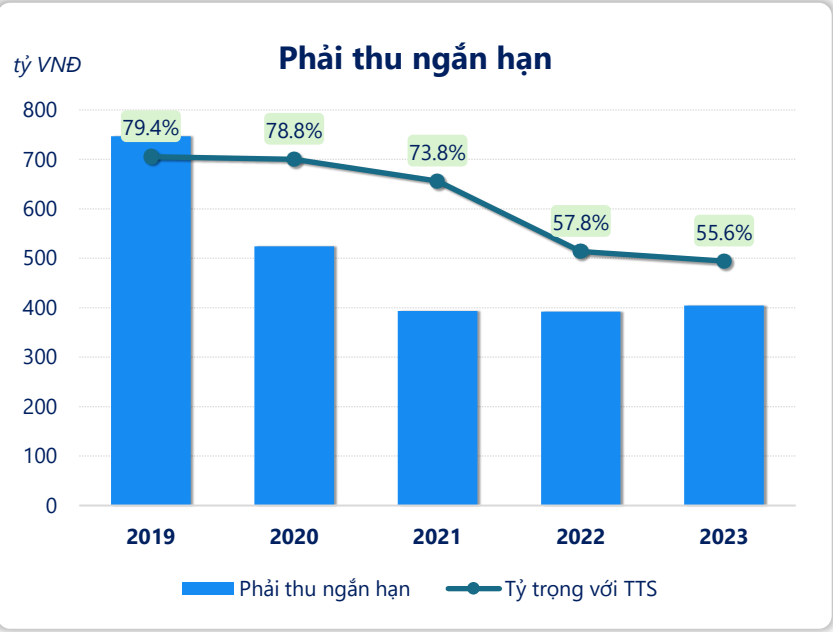
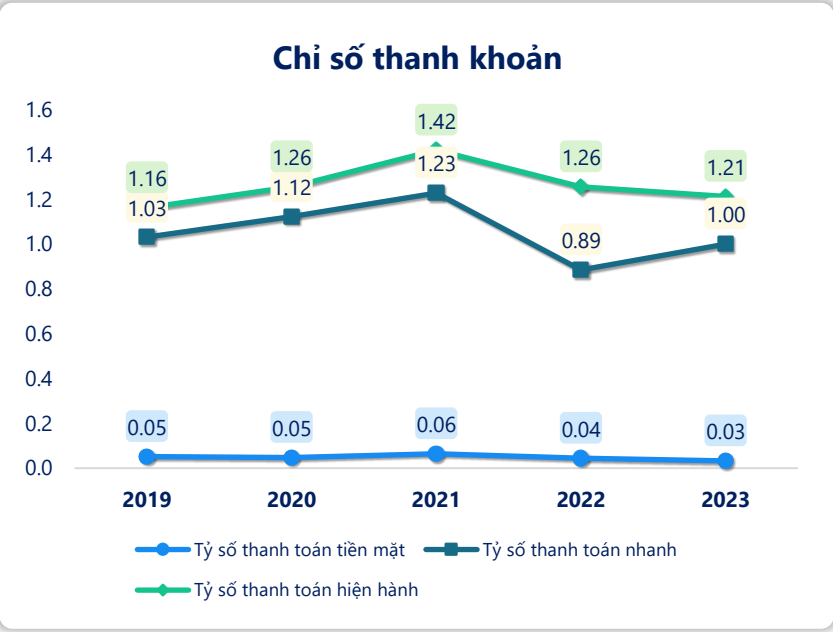
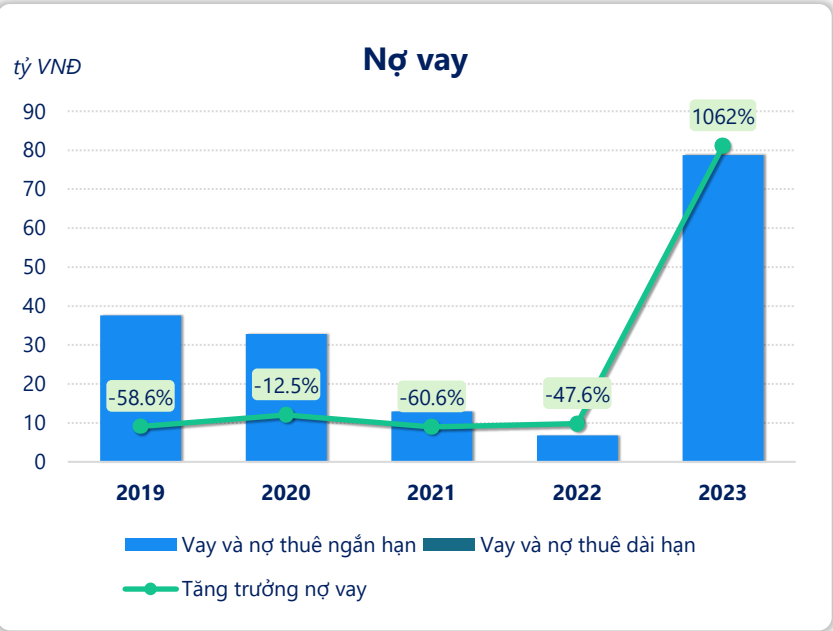
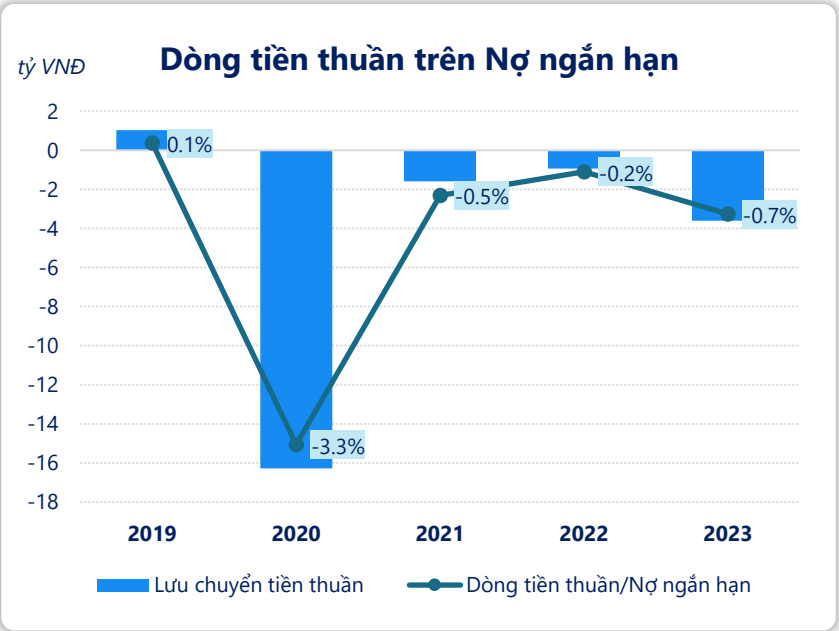
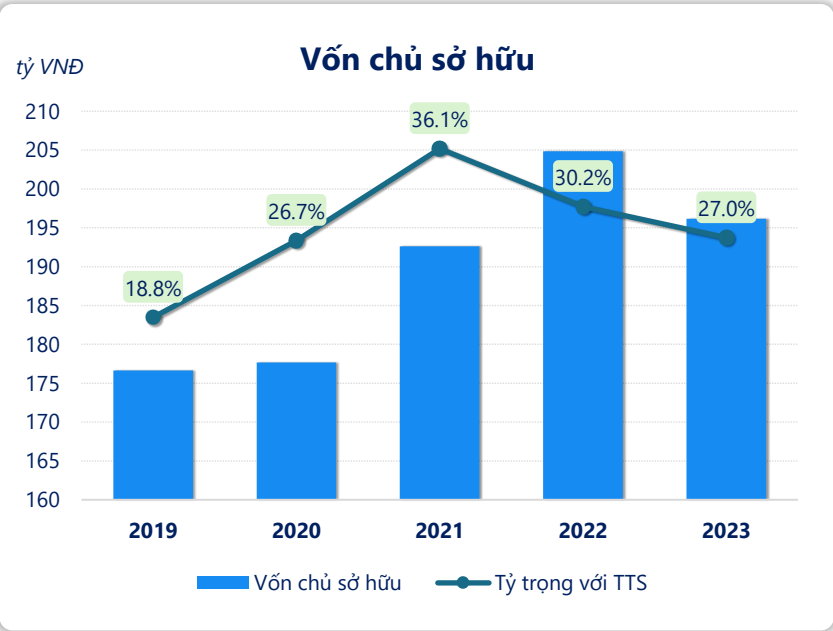
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.55%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	743	679	9.5%
Tài sản ngắn hạn	656	593	10.8%
Tiền và tương đương tiền	17.2	20.8	-17.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	0	
Phải thu ngắn hạn	418	392	6.5%
Hàng tồn kho	112	175	-35.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.28	4.53	38.7%
Tài sản dài hạn	86.6	86.0	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.3	45.3	70.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	31.7	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.18	8.97	2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	545	474	15.0%
Nợ ngắn hạn	542	472	15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.8	6.78	1062%
Phải trả người bán ngắn hạn	426	435	-2.1%
Nợ dài hạn	2.71	2.11	28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	205	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	198	205	-3.3%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,791	1,555	1,546	1,184	943
Giá vốn hàng bán	1,710	1,484	1,474	1,102	879
Lợi nhuận gộp	80.3	70.7	72.5	82.0	63.9
Doanh thu HĐTC	6.78	5.56	4.79	12.1	17.7
Chi phí TC	6.90	3.50	2.55	9.64	11.9
Chi phí lãi vay	5.27	2.08	1.22	1.06	3.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.4	37.8	42.1	54.8	49.3
Chi phí QLDN	12.9	16.4	15.3	15.3	19.4
LN thuần từ HĐKD	20.8	18.5	17.3	14.4	0.97
Lợi nhuận khác	1.03	1.00	1.44	1.25	1.24
LN trước thuế	21.9	19.5	18.7	15.6	2.21
Lợi nhuận sau thuế	17.4	15.6	14.9	12.3	1.11
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	15.6	14.9	12.3	1.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	5.36	45.4	17.8	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-2.38	-27.1	-12.5	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.0	-19.3	-19.9	-6.15	64.3
Tiền đầu kỳ	38.6	39.6	23.3	21.7	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.02	-16.3	-1.58	-0.93	-3.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.6	23.3	21.7	20.8	17.2